HỌC VIỆN QUÂN Y
HỘI ĐỒNG TSĐH

Số: 3388/TB-HĐTSĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Điểm chuẩn và thời gian nhập học tuyển sinh đại học vào Học viện Quân y năm 2022

Căn cứ Quyết định số 3517/QĐ-TSQS, ngày 14/9/2022 của Ban Tuyển sinh Quân sự Bộ Quốc phòng ban hành về việc Quy định điểm chuẩn tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng quân sự vào các học viện, trường trong Quân đội năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 2013/TB-HVQY ngày 24/6/2022 của Học viện Quân y về việc thông báo chuẩn sơ tuyển đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sinh đại học ngành Y học dự phòng vào Học viện Quân y gửi đào tạo tại Trường ĐH Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022.

Hội đồng tuyển sinh đại học Học viện Quân y thông báo điểm chuẩn, thí sinh trúng tuyển đại học và thời gian nhập học như sau:

1. Ngành y khoa: mã ngành 7720101

1.1. Xét tuyển thẳng: 08 thí sinh

1.2. Xét tuyển từ điểm thi tốt nghiệp THPT

a) Miền Bắc		
Nhóm thí sinh	**Điểm**	**Tiêu chí phụ**
- Nam Tổ hợp A00; B00	26,10	Thí sinh mức 26,10: Tiêu chí 1: điểm môn Toán ≥ 8,60; Tiêu chí 2: điểm môn Hóa ≥ 9,00.
- Nữ Tổ hợp A00; B00	28,30	Thí sinh mức 28,30: Tiêu chí 1: điểm môn Toán ≥ 8,80; Tiêu chí 2: điểm môn Hóa ≥ 9,75.
b) Miền Nam		
Nhóm thí sinh	**Điểm**	**Tiêu chí phụ**
- Nam Tổ hợp A00; B00	25,50	
- Nữ Tổ hợp A00; B00	27,40	Thí sinh mức 27,40: Tiêu chí điểm môn Toán ≥ 9,40.

1.3. Ưu tiên xét tuyển HSG quốc gia và HSG bậc THPT

a) Miền Bắc		
Nhóm thí sinh	**Điểm**	**Ghi chú**
- Nam Tổ hợp A00; B00	HSG: điểm ≥ 24,80.	
- Nữ Tổ hợp A00; B00	UTXT: điểm ≥ 26,60; HSG: điểm ≥ 27,95.	
b) Miền Nam		
- Nam Tổ hợp A00; B00	HSG: điểm ≥ 23,00.	

2. Ngành Y học dự phòng: mã ngành 7720110

Nhóm thí sinh	Chỉ tiêu	Điểm	Ghi chú
- Nam: Miền Bắc, Tổ hợp B00	06	23,55	
- Nam: Miền Nam, Tổ hợp B00	04	24,20	

(Có danh sách thí sinh trúng tuyển kèm theo)

3. Thời gian nhập học: **ngày 01 - 02/10/2022.**

4. Địa điểm nhập học: **Hội trường Đỗ Xuân Hợp – Học viện Quân y (Số 160 Phùng Hưng – Phúc La – Hà Đông – Hà Nội)**

5. Thí sinh phải xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ GD&ĐT trước 17h00 ngày 30/9/2022.

6. Thí sinh trúng tuyển phải chuẩn bị và nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại giấy báo trúng tuyển của Học viện Quân y.

7. Thí sinh trúng tuyển ngành Y học dự phòng gửi đào tạo tại Trường ĐH Y Dược TP. Hồ Chí Minh, khi nhập học phải đủ điều kiện theo thông báo số 2013/TB-HVQY ngày 24/6/2022 về việc bổ sung tiêu chuẩn sơ tuyển đối với thí sinh đăng ký vào ngành Y học dự phòng của Học viện Quân y.

Hội đồng Tuyển sinh Đại học Học viện Quân y thông báo để thí sinh biết, tiến hành xác nhận nhập học và nhập học đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT (để BC);
- Ban TSQS Bộ Quốc phòng (để BC);
- TT Học viện (để BC);
- Thông báo toàn Học viện;
- Đăng website Học viện;
- Lưu: VT, J4. Ng10.

TM.HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

BỘ QUỐC PHÒNG HỌC VIỆN QUÂN Y

GIÁM ĐỐC
Thiếu tướng Nguyễn Xuân Kiên

THỦ TỤC NHẬP HỌC

1. Thí sinh đến nhập học cần nộp đủ các giấy tờ sau

1) Giấy báo nhập học (bản chính); Giấy báo kết quả trúng sơ tuyển (bản chính).

2) Giấy chứng nhận được hưởng ưu tiên (nếu có).

3) Học bạ trung học phổ thông (01 bản sao công chứng và bản gốc để đối chiếu).

4) Bằng tốt nghiệp THPT (01 bản sao công chứng và bản gốc để đối chiếu) hoặc bản chính giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT nếu tốt nghiệp năm 2022.

5) Giấy khai sinh (01 bản sao có công chứng và bản gốc để đối chiếu).

6) Hồ sơ đảng viên hoặc đoàn viên (nếu là đảng viên hoặc đoàn viên).

7) Lệnh gọi nhập ngũ và lý lịch nghĩa vụ quân sự (đối với học sinh phổ thông).

8) Hồ sơ quân nhân, sổ quân trang, giấy cung cấp tài chính (nếu là quân nhân).

9) Chứng minh thư nhân dân (01 bản sao công chứng và bản gốc để đối chiếu).

10) Bản sao công chứng sổ Hộ khẩu (đối với thí sinh có hộ khẩu thường trú phía Nam).

3. Học viện Quân y không tiếp nhận các thí sinh

- Thí sinh chưa xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ GD&ĐT.
- Chưa là đoàn viên thanh niên (nếu là quân nhân); Thiếu giấy tờ hoặc giấy tờ không hợp lệ.

4. Khám phúc tra sức khoẻ

Hội đồng TSĐH Học viện Quân y sẽ tổ chức khám phúc tra sức khoẻ và hậu kiểm kết quả tuyển sinh theo Quy chế Bộ GD&ĐT và Thông tư của Bộ Quốc phòng năm 2022.

5. Thời gian tiếp nhận: Từ 7h30 - 16h30 ngày 01-02/10/2022.

6. Địa điểm tiếp nhận: Hội trường Đỗ Xuân Hợp (Số 160, Phùng Hưng, Hà Đông, Hà Nội)

Mọi thông tin liên hệ đồng chí: Nguyễn Thái Ngọc; ĐT: 069.566 204 hoặc 0977. 942233./.

Phụ lục I

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN THẲNG ĐÃ XÁC NHẬN NHẬP HỌC VÀO HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2022
NGÀNH Y KHOA: 08 THÍ SINH

(Kèm theo Thông báo số 3388 /TB-HĐTSĐH ngày 26/9/2022 của Hội đồng TSĐH Học viện Quân y)

Tổng: 08 thí sinh (04 nam; 04 nữ)

Số TT	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Giới tính	Ngày sinh	Năm tốt nghiệp	Thông tin về giải thưởng			
						Loại giải, huy chương	Năm	Môn/Lĩnh vực đoạt giải	Ghi chú
I	**Thí sinh Nam miền Bắc: Chỉ tiêu: 18; Tuyển thẳng: 05 thí sinh**								
1	Vũ Thế Hưng	Hà Nội	Nam	19/12/2004	2022	Ba	2022	Sinh học	Đạt giải HSGQG
2	Hà Hoàng Anh	Lào Cai	Nam	30/10/2004	2022	Ba	2022	Sinh học	Đạt giải HSGQG
3	Đặng Việt huy	Hà Nội	Nam	26/07/2004	2022	Giải Nhì	2021	Hóa sinh	Đạt giải KHKTQG
4	Ngô Đặng Quang Quyết	Hải Phòng	Nam	01/06/2004	2022	Giải Ba	2020	Sinh học tế bào và phân tử	Đạt giải KHKTQG
II	**Thí sinh Nữ miền Bắc: Chỉ tiêu: 04; Tuyển thẳng: 03 thí sinh**								
1	Nguyễn Hà Linh	Hà Nội	Nữ	15/02/2004	2022	Ba	2022	Sinh học	Đạt giải HSGQG
2	Lê Thị Kim Ngân	Hải Dương	Nữ	13/02/2004	2022	Ba	2022	Sinh học	Đạt giải HSGQG
III	**Thí sinh Nữ miền Nam: Chỉ tiêu: 02; Tuyển thẳng: 02 thí sinh**								
1	Trần Thị Bích Lan	Đắk Lắk	Nữ	31/01/2004	2022	Nhì	2021	Sinh học	Đạt giải HSGQG
2	Phùng Thị Thanh Tâm	Bình Phước	Nữ	25/02/2004	2022	Ba	2022	Sinh học	Đạt giải HSGQG

Phụ lục II

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT ĐIỂM TỐT NGHIỆP TRÚNG TUYỂN VÀO HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2022
NGÀNH Y KHOA, NAM MIỀN BẮC: 165 THÍ SINH

(Kèm theo Thông báo số 3388 /TB-HĐTSĐH ngày 16/9/2022 của Hội đồng TSĐH Học viện Quân y)

1. Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A00: TO, HO, LI

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Vật lý	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
1	LÝ A MINH	62000924	14/07/2004	62	1128	8.60	9.00	9.00	2.00	0.75	29.35	62	05	860090009.00
2	PHAN CHÍ CƯỜNG	28017046	04/08/2004	28	73	9.00	8.75	8.75	2.00	0.75	29.25	28	15	900087508.75
3	BÙI VIỆT TRƯỜNG	23001491	13/06/2004	23	609	8.60	9.00	8.50	2.00	0.75	28.85	23	08	860090008.50
4	NGUYỄN LÂM QUỐC	09007366	12/09/2004	09	241	8.60	8.75	8.50	2.00	0.75	28.60	09	07	860087508.50
5	NGUYỄN VŨ HẢI	16007255	14/10/2003	16	434	9.00	9.25	9.75		0.50	28.50	16	05	900092509.75
6	NGUYỄN VĂN HIỆU	01042641	31/05/2004	01	20	9.20	9.25	9.75		0.25	28.45	01	13	920092509.75
7	ĐỖ VĂN THÔNG	15014962	25/01/2004	15	2	8.20	9.25	8.25	2.00	0.75	28.45	15	08	820092508.25
8	NGUYỄN NGỌC HẢI BẮC	21019989	10/09/2004	21	546	9.00	9.50	9.25		0.50	28.25	21	11	900095009.25
9	NGUYỄN THÀNH DƯƠNG	01064204	27/04/2004	01	43	9.20	9.50	9.25		0.25	28.20	01	19	920095009.25
10	NGUYỄN TRUNG TRƯỜNG	01079933	31/07/2004	01	18	9.40	9.50	9.00		0.25	28.15	01	24	940095009.00
11	BÙI VIẾT HUỲNH	25013722	29/05/2004	25	667	9.60	9.25	8.75		0.50	28.10	25	03	960092508.75
12	ĐỖ THÁI SAN	22012090	30/06/2004	22	573	8.60	9.75	9.25		0.50	28.10	22	09	860097509.25
13	NGÔ ĐỨC	29027314	18/01/2004	29	89	8.80	10.00	8.75		0.50	28.05	29	15	880100008.75
14	LÊ HỮU NAM	29025221	10/11/2004	29	967	8.80	9.50	9.25		0.50	28.05	29	14	880095009.25
15	LÊ ANH TÚ	18009118	13/03/2003	18	474	8.80	9.50	9.00		0.75	28.05	18	02	880095009.00
16	TRẦN QUANG LINH	24007063	01/08/2004	24	630	9.00	9.50	9.00		0.50	28.00	24	06	900095009.00
17	NGUYỄN NGỌC TUẤN	28015914	07/10/2004	28	800	9.40	9.00	9.00		0.50	27.90	28	15	940090009.00
18	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG NGUYÊN	29026216	31/01/2004	29	970	9.60	9.00	8.50		0.75	27.85	29	15	960090008.50
19	NGUYỄN LÊ HỮU CỦA	30002522	03/11/2004	30	1044	8.80	9.50	8.75		0.75	27.80	30	16	880095008.75
20	VỪ A NỤ	14008352	16/07/2003	14	18	8.80	8.00	8.25	2.00	0.75	27.80	14	09	880080008.25
21	LÊ THANH TÙNG	01026648	17/04/2004	01	11	9.20	9.50	9.00			27.70	01	11	920095009.00
22	TRỊNH ĐÌNH LONG	28022842	17/06/2004	28	808	9.20	9.00	9.00		0.50	27.70	28	19	920090009.00
23	MAI ANH TUẤN	28029912	29/03/2004	28	50	9.20	8.75	9.25		0.50	27.70	28	24	920087509.25
24	NGUYỄN THẾ GIA BẢO	19000038	20/12/2004	19	531	9.60	8.75	9.00		0.25	27.60	19	03	960087509.00
25	TRẦN NGỌC MINH QUÂN	01010007	05/09/2003	01	21	9.00	9.25	9.25			27.50	01	04	900092509.25

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Vật lý	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
26	LÊ QUANG TUẤN	30008740	01/11/2004	30	9	9.20	9.50	8.25		0.50	27.45	30	20	920095008.25
27	TRẦN ĐỨC HIỆU	05000103	12/09/2004	05	143	9.20	9.00	8.50		0.75	27.45	05	01	920090008.50
28	TRẦN NGUYÊN PHÚC	31002543	09/05/2004	31	18	9.20	9.00	8.50		0.75	27.45	31	08	920090008.50
29	LÊ VIỆT HOÀNG	26009452	20/02/2004	26	44	9.20	8.75	9.00		0.50	27.45	26	04	920087509.00
30	ĐỒNG ĐÌNH DƯƠNG	19008765	31/07/2004	19	540	8.60	9.00	9.25		0.50	27.35	19	04	860090009.25
31	TRẦN VĂN QUYỀN	29027643	26/02/2003	29	969	8.60	9.00	9.00		0.75	27.35	29	14	860090009.00
32	ĐÀM VĂN MINH	19005693	29/12/2004	19	538	8.80	9.00	9.25		0.25	27.30	19	05	880090009.25
33	PHẠM TÔ HOÀNG	31000540	26/12/2003	31	1112	8.80	9.00	8.75		0.75	27.30	31	02	880090008.75
34	MẠCH VĂN THÀNH	28022944	23/03/2004	28	807	9.00	9.25	8.50		0.50	27.25	28	19	900092508.50
35	NGUYỄN QUANG TÙNG	19003947	05/01/2004	19	541	9.00	8.50	9.25		0.50	27.25	19	02	900085009.25
36	NGUYỄN VĂN ĐÔNG	19010204	22/06/2004	19	532	9.20	9.25	8.25		0.50	27.20	19	03	920092508.25
37	PHẠM TUẤN DŨNG	01051394	28/01/2004	01	31	9.20	9.00	9.00			27.20	01	15	920090009.00
38	LƯƠNG THÀNH NAM	10001654	20/10/2004	10	265	8.40	7.75	8.25	2.00	0.75	27.15	10	05	840077508.25
39	LÊ QUANG ANH	18017459	08/02/2004	18	473	8.60	8.25	9.50		0.75	27.10	18	10	860082509.50
40	PHAN HUY TÂM	28034725	30/01/2004	28	803	8.80	9.00	9.00		0.25	27.05	28	28	880090009.00
41	LƯU HÙNG MẠNH	12000478	30/10/2004	12	324	9.00	8.75	9.00		0.25	27.00	12	01	900087509.00
42	VŨ TIẾN MẠNH	03020397	27/12/2003	03	119	9.00	8.75	9.00		0.25	27.00	03	12	900087509.00
43	NGÔ DUY THẮNG	15005135	01/06/2004	15	400	9.00	8.00	9.25		0.75	27.00	15	06	900080009.25
44	NGUYỄN BẢO LÂM	01018883	07/12/2004	01	83	9.20	9.25	8.50			26.95	01	11	920092508.50
45	VŨ VIỆT PHƯƠNG	15009722	30/01/2004	15	402	8.20	8.50	9.50		0.75	26.95	15	09	820085009.50
46	ĐẶNG NGỌC ANH	12003881	15/11/2004	12	326	8.60	8.00	7.50	2.00	0.75	26.85	12	06	860080007.50
47	PHẠM NHẬT HÀO	29031460	08/02/2004	29	972	8.80	8.75	8.75		0.50	26.80	29	17	880087508.75
48	TRƯƠNG VIỆT HOÀNG	24008650	12/06/2004	12	5	8.80	8.50	9.25		0.25	26.80	24	07	880085009.25
49	LÊ MINH QUANG	19015187	13/11/2004	19	534	9.00	8.75	8.50		0.50	26.75	19	08	900087508.50
50	VŨ VĂN QUANG MINH	26002903	24/07/2004	26	749	9.00	8.50	8.75		0.50	26.75	26	02	900085008.75
51	NINH VĂN KIỂM	27006910	03/10/2004	27	46	9.00	8.25	9.00		0.50	26.75	27	07	900082509.00
52	TRẦN KHẮC VŨ NGỌC KHÁNH	25000824	04/09/2004	25	671	9.20	9.00	8.25		0.25	26.70	25	01	920090008.25
53	CHU QUANG MINH	08003188	01/05/2004	08	216	8.20	9.00	8.75		0.75	26.70	08	05	820090008.75
54	TRẦN XUÂN HÒA	24007742	11/09/2004	24	629	8.60	8.00	9.50		0.50	26.60	24	06	860080009.50
55	SÙNG VIỆT HOÀNG	08002393	06/09/2004	08	218	7.60	8.50	7.75	2.00	0.75	26.60	08	04	760085007.75
56	HỒ HỮU QUÂN	28033943	25/09/2004	28	804	8.80	8.75	8.75		0.25	26.55	28	28	880087508.75
57	LƯƠNG ĐỨC HƯNG	18010335	11/10/2004	18	495	8.80	7.50	7.50	2.00	0.75	26.55	18	06	880075007.50
58	ĐỖ TUẤN ANH	28022334	19/01/2004	28	821	9.00	8.00	9.00		0.50	26.50	28	19	900080009.00

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Vật lý	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
59	NGUYỄN TRỌNG ĐIỆP	15011216	18/07/2004	15	403	8.00	9.50	8.25		0.75	26.50	15	11	800095008.25
60	ĐÀO XUÂN TOÀN	19014538	30/04/2004	19	536	8.40	9.25	8.25		0.50	26.40	19	07	840092508.25
61	PHAN DUY ANH	62004243	02/10/2004	62	1127	8.60	8.75	8.25		0.75	26.35	62	03	860087508.25
62	LÂM VĂN THAO	16013557	17/09/2004	16	435	8.60	8.25	8.75		0.75	26.35	16	09	860082508.75
63	TẠ QUANG ĐỨC	26010680	21/09/2004	26	758	8.60	7.75	9.50		0.50	26.35	26	05	860077509.50
64	TRƯƠNG HOÀNG AN	01034368	02/08/2004	01	10	9.00	8.25	8.75		0.25	26.25	01	11	900082508.75
65	TẠ CAO MINH	01014565	06/06/2004	01	16	9.20	9.00	8.00			26.20	01	03	920090008.00
66	NGUYỄN BÁ DUY	19015497	29/05/2004	19	535	8.40	8.50	8.75		0.50	26.15	19	08	840085008.75

2. Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển B00: TO, HO, SI

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
1	NGUYỄN THÁI SƠN	28014732	16/11/2004	28	909	9.20	9.75	8.25	2.00	0.75	29.95	28	14	920097508.25
2	TRƯƠNG HẢI NGHĨA	29006892	05/02/2004	29	1001	8.20	8.75	8.75	2.00	0.75	28.45	29	04	820087508.75
3	DƯƠNG ĐỨC MẠNH	10000289	15/09/2004	10	251	8.20	8.50	9.00	2.00	0.75	28.45	10	01	820085009.00
4	NGÔ ĐỨC ANH	12013225	11/11/2004	12	337	9.40	9.00	9.75		0.25	28.40	12	02	940090009.75
5	BÙI MINH TUẤN	23003696	30/09/2004	23	603	8.60	9.00	8.00	2.00	0.75	28.35	23	05	860090008.00
6	LẠI NGỌC TÂN	24002223	12/01/2004	24	626	9.80	8.50	9.50		0.50	28.30	24	03	980085009.50
7	ĐẶNG MINH HIỂN	10000145	26/08/2004	10	252	7.80	9.75	8.00	2.00	0.75	28.30	10	01	780097508.00
8	LÀNH VĂN LONG	10001592	09/10/2004	10	261	8.20	8.50	8.75	2.00	0.75	28.20	10	07	820085008.75
9	NGUYỄN QUANG HUY	21003235	04/08/2004	21	551	9.60	8.75	9.25		0.50	28.10	21	05	960087509.25
10	LÊ QUANG HUY	23008296	30/09/2004	23	606	8.60	9.00	7.75	2.00	0.75	28.10	23	10	860090007.75
11	TRẦN HÀ YÊN	13005512	01/06/2004	13	350	8.00	8.50	8.75	2.00	0.75	28.00	13	03	800085008.75
12	ĐẬU ĐỨC HÙNG	30017148	18/08/2001	Q1	1912	9.20	8.00	8.50	2.00	0.25	27.95	30	13	920080008.50
13	QUANG THẾ VINH	29004505	30/11/2004	29	989	8.20	9.25	7.75	2.00	0.75	27.95	29	08	820092507.75
14	HOÀNG NGỌC TÚ	29023718	26/07/2004	29	1014	9.40	9.25	8.75		0.50	27.90	29	14	940092508.75
15	NGUYỄN ĐÀO TÙNG DƯƠNG	09000273	10/09/2004	09	243	8.80	8.50	7.75	2.00	0.75	27.80	09	01	880085007.75
16	PHAN CÔNG BÌNH	15014604	01/12/2004	15	427	8.20	9.50	7.25	2.00	0.75	27.70	15	12	820095007.25
17	PHÙNG THANH HÙNG	12012725	04/08/2004	12	329	8.20	8.25	8.50	2.00	0.75	27.70	12	04	820082508.50
18	NGUYỄN XUÂN THIỆN	06000899	07/02/2004	06	158	8.40	9.25	7.25	2.00	0.75	27.65	06	08	840092507.25
19	VI TRỌNG NGHĨA	18008388	06/08/2004	18	498	8.40	8.00	8.50	2.00	0.75	27.65	18	02	840080008.50
20	ĐỖ XUÂN BẮC	10008225	29/01/2004	10	256	8.40	7.75	8.75	2.00	0.75	27.65	10	11	840077508.75
21	NGUYỄN DUY BẢO	29026394	23/08/2004	29	1019	9.60	8.50	8.75		0.75	27.60	29	15	960085008.75
22	NGUYỄN CÔNG ANH	29024420	01/01/2004	29	1012	9.00	9.25	8.75		0.50	27.50	29	14	900092508.75
23	ĐỖ ANH VIỆT	16007769	12/03/2004	16	439	9.00	9.00	9.00		0.50	27.50	16	05	900090009.00
24	TRẦN VĂN HOÀN	25004199	02/01/2004	25	695	9.00	9.00	9.00		0.50	27.50	25	06	900090009.00
25	LƯU VIỆT NHẬT	01056444	28/11/2004	09	247	8.00	8.25	8.50	2.00	0.75	27.50	09	06	800082508.50
26	LÒ HẢI DƯƠNG	62000830	17/08/2004	62	1146	8.20	8.25	8.25	2.00	0.75	27.45	62	03	820082508.25
27	LÊ TIẾN THÀNH	12001739	13/10/2004	06	160	8.20	7.75	8.75	2.00	0.75	27.45	06	02	820077508.75
28	HỒ KHÁNH HƯNG	01084175	26/05/2003	01	92	9.40	9.00	8.75		0.25	27.40	01	26	940090008.75
29	NGUYỄN VĂN HOÀN	29020618	18/12/2004	29	1009	8.40	9.25	9.25		0.50	27.40	29	12	840092509.25
30	LƯỜNG VĂN AN	23002165	03/04/2004	23	607	8.40	7.75	8.50	2.00	0.75	27.40	23	03	840077508.50
31	NGUYỄN VĂN NGỌC	28015705	13/04/2004	28	865	9.60	9.00	8.25		0.50	27.35	28	15	960090008.25

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
32	CAO NGUYÊN TÙNG	08003401	04/12/2004	08	213	8.60	9.00	9.00		0.75	27.35	08	05	860090009.00
33	HOÀNG MẠNH HUY	10006237	01/06/2004	10	255	7.60	8.25	8.75	2.00	0.75	27.35	10	03	760082508.75
34	NGUYỄN VIỆT TUẤN	25001896	29/03/2004	25	714	8.80	9.50	8.75		0.25	27.30	25	01	880095008.75
35	QUÁCH VĂN TRUNG	28012422	07/08/2004	28	839	8.80	8.25	7.50	2.00	0.75	27.30	28	13	880082507.50
36	NGUYỄN VĂN THÀNH	22006483	26/10/2004	22	589	9.00	9.25	8.50		0.50	27.25	22	04	900092508.50
37	ĐẶNG VĂN CHI	10004093	09/04/2003	10	250	8.00	8.25	8.25	2.00	0.75	27.25	10	10	800082508.25
38	ĐỖ TRỌNG THỊNH	27000322	18/03/2004	27	775	8.20	8.00	8.25	2.00	0.75	27.20	27	03	820080008.25
39	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	29033785	20/11/2004	29	1004	9.40	9.00	8.25		0.50	27.15	29	18	940090008.25
40	NGUYỄN MINH TUẤN	15007209	12/02/2004	15	423	8.60	9.00	8.75		0.75	27.10	15	05	860090008.75
41	NGUYỄN CÔNG THỜI	12006226	01/02/2004	12	332	8.80	9.00	8.50		0.75	27.05	12	07	880090008.50
42	NGUYỄN CÔNG TRÁNG	29024903	13/02/2004	29	1016	9.00	9.25	8.25		0.50	27.00	29	14	900092508.25
43	LƯƠNG HỮU QUÂN	03015498	24/03/2004	03	114	9.00	9.00	8.75		0.25	27.00	03	11	900090008.75
44	ĐỒNG TRUNG HIẾU	25017491	07/07/2004	25	688	9.40	9.00	8.00		0.50	26.90	25	10	940090008.00
45	NGUYỄN VĂN MINH	12009234	27/01/2004	12	335	8.40	9.00	9.00		0.50	26.90	12	08	840090009.00
46	TƯỞNG MINH HUY	15010980	04/02/2004	15	428	8.40	8.00	7.75	2.00	0.75	26.90	15	11	840080007.75
47	NGUYỄN HÙNG MẠNH	16003273	02/01/2004	16	442	8.60	9.00	8.75		0.50	26.85	16	04	860090008.75
48	LÊ CÔNG MINH	24007471	16/11/2004	24	644	8.60	8.50	9.25		0.50	26.85	24	06	860085009.25
49	TRẦN HÀ PHÚC	13005330	01/06/2004	13	349	7.60	8.50	8.00	2.00	0.75	26.85	13	03	760085008.00
50	ĐẶNG HUY GIANG	01017813	13/03/2004	01	91	8.80	8.75	9.25			26.80	01	01	880087509.25
51	ĐẶNG NGỌC LỘC	29008076	20/11/2004	29	976	8.80	8.00	9.25		0.75	26.80	29	05	880080009.25
52	LÒ NGUYỄN HOÀNG	14001293	20/10/2004	14	355	7.80	8.00	8.25	2.00	0.75	26.80	14	01	780080008.25
53	QUÁCH VĂN KIÊN	23008525	27/02/2004	23	602	7.80	7.75	8.50	2.00	0.75	26.80	23	05	780077508.50
54	LÊ NGUYÊN VŨ	31002176	15/06/2003	31	1088	9.00	9.00	8.50		0.25	26.75	31	08	900090008.50
55	VŨ TUẤN ANH	25011090	30/07/2004	25	689	9.00	9.00	8.25		0.50	26.75	25	09	900090008.25
56	LÊ NGỌC HIẾU	28024122	21/10/2004	28	828	9.00	8.75	8.50		0.50	26.75	28	20	900087508.50
57	HOÀNG TIẾN ĐẠT	13002749	12/08/2003	13	351	9.00	8.75	8.25		0.75	26.75	13	04	900087508.25
58	DƯƠNG VĂN HOÀNG	10006770	29/08/2004	10	262	8.00	8.25	7.75	2.00	0.75	26.75	10	05	800082507.75
59	NGÔ XUÂN CÔNG	28024450	13/01/2004	28	853	9.20	9.50	7.50		0.50	26.70	28	37	920095007.50
60	TÔ NGỌC VŨ	25008174	06/02/2004	25	693	9.20	9.25	7.75		0.50	26.70	25	07	920092507.75
61	LÊ TRẦN HUY	01023114	07/11/2004	28	861	9.20	8.75	8.75			26.70	28	22	920087508.75
62	HOÀNG ANH TÚ	28022995	02/08/2004	28	832	8.20	9.50	8.50		0.50	26.70	28	19	820095008.50
63	DƯƠNG VĂN BẢO	18008719	05/07/2004	18	496	8.20	9.00	8.75		0.75	26.70	18	02	820090008.75
64	HOÀNG PHƯƠNG LINH	13001726	20/08/2004	13	348	7.40	8.25	8.25	2.00	0.75	26.65	13	03	740082508.25

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
65	PHẠM MẠNH TÂM	01009597	31/05/2004	01	82	8.60	9.00	9.00			26.60	01	07	860090009.00
66	PHẠM BẢO LONG	27002210	17/12/2004	27	771	8.60	9.00	8.50		0.50	26.60	27	04	860090008.50
67	ĐỖ MINH ĐỨC	23000860	14/06/2004	23	594	8.60	9.00	8.25		0.75	26.60	23	01	860090008.25
68	PHẠM TUẤN ANH	13000020	10/01/2004	13	345	8.60	9.00	8.25		0.75	26.60	13	02	860090008.25
69	VŨ LÝ XUÂN TRƯỜNG	08003391	15/01/2004	08	209	8.60	7.50	7.75	2.00	0.75	26.60	08	05	860075007.75
70	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	29027894	13/03/2004	29	1020	8.80	9.00	8.25		0.50	26.55	29	15	880090008.25
71	NGUYỄN VIỆT DŨNG	24008550	26/11/2004	24	642	9.00	8.50	8.75		0.25	26.50	24	07	900085008.75
72	HOÀNG TRỌNG TÚ	30011231	25/10/2004	30	1061	9.00	8.25	8.75		0.50	26.50	30	18	900082508.75
73	TRẦN HỮU ĐỨC	26018445	14/07/2002	26	733	8.20	9.25	8.50		0.50	26.45	26	08	820092508.50
74	NGUYỄN TUẤN MINH	25007251	04/11/2004	25	702	8.20	8.50	9.25		0.50	26.45	25	05	820085009.25
75	LÊ ĐÌNH ĐỨC	28036157	06/01/2003	28	801	9.40	9.00	7.50		0.50	26.40	28	27	940090007.50
76	NGUYỄN QUANG HUY	24005299	11/09/2003	24	650	9.40	8.50	8.00		0.50	26.40	24	05	940085008.00
77	NGUYỄN THÁI SƠN	22005941	21/09/2004	22	580	8.40	9.00	8.50		0.50	26.40	22	02	840090008.50
78	TRẦN VĂN MẠNH	26014037	25/06/2004	26	737	8.40	8.50	9.00		0.50	26.40	26	06	840085009.00
79	NGUYỄN XUÂN QUYỀN	19009136	31/01/2004	19	523	8.60	8.75	8.50		0.50	26.35	19	05	860087508.50
80	TRẦN BÌNH TRỌNG	07000445	05/02/2003	07	205	8.60	8.75	8.25		0.75	26.35	07	04	860087508.25
81	NGUYỄN ĐÌNH BẢO LONG	01008310	10/06/2004	01	79	8.80	9.00	8.50			26.30	01	08	880090008.50
82	PHẠM VIỆT HÙNG	01033000	25/10/2004	01	64	8.80	9.00	8.50			26.30	01	30	880090008.50
83	HOÀNG MINH QUANG	03007872	25/09/2004	03	103	8.80	9.00	8.50			26.30	03	05	880090008.50
84	PHẠM TRÍ DŨNG	29019776	16/12/2004	29	1011	8.80	8.75	8.25		0.50	26.30	29	22	880087508.25
85	ĐỖ TRƯỜNG AN	25006874	08/06/2004	25	697	8.80	8.75	8.25		0.50	26.30	25	05	880087508.25
86	VŨ TẤN SANG	27007044	07/08/2004	27	766	8.80	8.75	8.25		0.50	26.30	27	07	880087508.25
87	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	08003946	13/11/2003	08	210	8.80	8.50	8.25		0.75	26.30	08	05	880085008.25
88	NGUYỄN TRẦN ĐỨC LƯƠNG	01049400	10/07/2004	01	73	9.00	8.50	8.50		0.25	26.25	01	14	900085008.50
89	TRẦN VĂN NAM	29014161	09/12/2004	29	985	9.00	8.25	8.25		0.75	26.25	29	10	900082508.25
90	NGUYỄN DUY HỒNG	29027995	17/09/2004	29	1022	8.00	9.25	8.50		0.50	26.25	29	15	800092508.50
91	PHẠM ANH TUẤN	62004641	30/01/2003	62	1148	8.00	9.00	8.50		0.75	26.25	62	03	800090008.50
92	PHẠM VĂN DUY	09006288	29/05/2003	09	245	8.00	7.25	8.25	2.00	0.75	26.25	09	07	800072508.25
93	PHAN NGUYỄN TUẤN MINH	31006888	08/03/2004	31	1090	8.20	9.50	8.25		0.25	26.20	31	01	820095008.25
94	TRƯƠNG QUANG TUẤN	30008090	04/05/2004	30	1085	8.20	9.00	8.50		0.50	26.20	30	01	820090008.50
95	PHAN VĂN THÀNH	30002337	10/01/2004	30	1086	8.20	8.75	8.50		0.75	26.20	30	15	820087508.50
96	ĐỖ XUÂN TUYỀN	25006410	19/07/2004	25	700	8.40	8.75	8.50		0.50	26.15	25	05	840087508.50
97	HOÀNG TRUNG THÀNH	01062362	10/08/2004	01	70	8.60	9.25	8.00		0.25	26.10	01	18	860092508.00

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
98	PHÙNG VĂN GIỚI	19014845	02/07/2004	19	519	8.60	9.00	8.00		0.50	26.10	19	08	860090008.00
99	VŨ HUY ĐỒNG	25004801	22/02/2004	25	694	8.60	9.00	8.00		0.50	26.10	25	06	860090008.00

Phụ lục III

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT ĐIỂM TỐT NGHIỆP TRÚNG TUYỂN VÀO HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2022
NGÀNH Y KHOA, NỮ MIỀN BẮC: 16 THÍ SINH

(Kèm theo Thông báo số 3388/TB-HĐTSĐH ngày 16/9/2022 của Hội đồng TSĐH Học viện Quân y)

1. Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A00: TO, HO, LI

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Vật lý	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
1	HOÀNG TÂN UYÊN	27000381	22/07/2004	27	797	9.20	8.75	9.00	2.00	0.75	29.70	27	03	920087509.00
2	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG UYÊN	10001969	19/07/2004	10	286	9.00	9.25	8.25	2.00	0.75	29.25	10	05	900092508.25
3	HOÀNG NGUYỄN MINH CHÂU	06000583	30/10/2003	06	181	9.00	8.75	8.00	2.00	0.75	28.50	06	01	900087508.00
4	TRỊNH HƯƠNG GIANG	15015541	29/09/2004	15	398	8.20	9.25	8.25	2.00	0.75	28.45	15	07	820092508.25

2. Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển B00: TO, HO, SI

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
1	LÙ THỊ MẾN	08004708	08/04/2003	08	224	9.20	8.75	9.00	2.00	0.75	29.70	08	06	920087509.00
2	LÊ MINH THÚY	29007015	08/02/2004	29	925	8.60	9.25	8.25	2.00	0.75	28.85	29	04	860092508.25
3	NÔNG THỊ ANH THƯ	06000908	02/10/2004	06	178	8.80	8.50	8.75	2.00	0.75	28.80	06	01	880085008.75
4	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	15006459	10/02/2004	15	408	9.00	8.75	8.25	2.00	0.75	28.75	15	03	900087508.25
5	MÙNG THỊ NGÀ	11001215	17/09/2004	11	298	9.40	8.25	8.25	2.00	0.75	28.65	11	03	940082508.25
6	HOÀNG THU DIỄM	06000764	06/12/2004	06	173	8.40	8.75	8.75	2.00	0.75	28.65	06	01	840087508.75
7	BÀN DIỆU LINH	07000757	26/09/2004	07	196	8.60	8.75	8.50	2.00	0.75	28.60	07	02	860087508.50
8	BÙI KHÁNH LINH	23000227	03/09/2004	23	623	8.60	8.25	9.00	2.00	0.75	28.60	23	04	860082509.00
9	ĐÀM THANH HÒA	22011310	16/07/2004	22	565	9.20	9.25	9.50		0.50	28.45	22	09	920092509.50
10	ĐỖ THỊ HUYỀN	15015242	26/04/2004	15	404	8.20	9.25	8.25	2.00	0.75	28.45	15	07	820092508.25
11	DƯƠNG THỊ THU HẰNG	09005989	22/02/2004	09	238	8.60	9.00	8.00	2.00	0.75	28.35	09	01	860090008.00
12	ĐỚI THỊ THU THỦY	28021677	02/09/2004	28	895	8.80	9.75	9.25		0.50	28.30	28	18	880097509.25

Phụ lục IV

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT ĐIỂM TỐT NGHIỆP TRÚNG TUYỂN VÀO HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2022
NGÀNH Y KHOA, NAM MIỀN NAM: 96 THÍ SINH

(Kèm theo Thông báo số 3388 /TB-HĐTSĐH ngày 16 /9/2022 của Hội đồng TSĐH Học viện Quân y)

1. Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A00: TO, HO, LI

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Vật lý	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
1	NGUYỄN TƯỜNG DUY	37009094	19/08/2004	37	1290	9.00	9.75	9.00		0.75	28.50	37	08	900097509.00
2	NGUYỄN LONG VŨ	34004237	27/12/2003	34	13	9.20	9.75	9.25		0.25	28.45	34	04	920097509.25
3	PHẠM NGUYỄN HOÀNG TÂN	51006566	31/05/2004	51	1653	9.60	8.75	9.00		0.50	27.85	51	08	960087509.00
4	BÙI VIỆT HOÀNG	60004312	30/12/2004	60	1822	9.00	8.75	8.75		0.75	27.25	60	06	900087508.75
5	NGUYỄN THÀNH LONG	56006834	12/02/2004	56	1752	8.80	8.75	8.75		0.75	27.05	56	08	880087508.75
6	TRẦN MINH THOẠI	60006366	22/07/2004	60	1819	9.00	9.25	8.00		0.75	27.00	60	03	900092508.00
7	PHAN TRỌNG QUÝ	49012594	19/01/2004	49	1574	8.80	8.50	9.00		0.50	26.80	49	12	880085009.00
8	ĐINH TRỌNG BÌNH	40015158	15/03/2004	40	1413	9.00	8.50	8.50		0.75	26.75	40	01	900085008.50
9	LÝ MINH LỢI	61002960	20/08/2003	61	10	8.40	8.00	9.50		0.75	26.65	61	03	840080009.50
10	THÁI TẤN THANH	64006328	23/07/2004	64	18	8.60	8.75	8.50		0.75	26.60	64	02	860087508.50
11	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	55007384	16/03/2004	55	4	9.00	9.00	8.50			26.50	55	01	900090008.50
12	TRẦN VĂN THẢO	60004566	19/11/2004	60	1825	9.00	7.75	7.00	2.00	0.75	26.50	60	06	900077507.00
13	NGUYỄN HOÀNG CHÍ THUẬN	54005475	11/09/2003	54	1686	8.20	9.00	8.50		0.75	26.45	54	08	820090008.50
14	NGUYỄN HỮU PHI	51008048	06/10/2004	51	1657	8.40	9.50	8.25		0.25	26.40	51	02	840095008.25
15	DƯƠNG VĂN PHÚ	60002179	25/11/2004	60	1830	9.60	8.00	8.00		0.75	26.35	60	07	960080008.00
16	ĐINH THÁI BẢO	55009207	19/09/2003	61	1838	8.60	7.75	9.25		0.75	26.35	61	02	860077509.25
17	VÕ TRƯỜNG HƯNG	55005949	05/07/2003	60	1833	8.60	7.75	9.00		0.75	26.10	60	04	860077509.00
18	NGUYỄN HOÀNG HUY	55009325	10/01/2003	61	1848	8.20	8.75	8.25		0.75	25.95	61	06	820087508.25
19	DƯƠNG TRUNG QUỐC	02042674	17/07/2004	02	1156	8.40	8.50	9.00			25.90	02	12	840085009.00
20	BÙI THANH HIẾU	40018828	02/10/2004	40	1412	7.60	8.75	8.75		0.75	25.85	40	01	760087508.75
21	NGUYỄN BÁ HUY	33000684	05/08/2004	33	1224	7.60	8.50	9.00		0.75	25.85	33	02	760085009.00
22	PHẠM PHÚ KIỆT	59000184	14/06/2004	59	1786	8.20	8.50	8.25		0.75	25.70	59	01	820085008.25
23	PHAN NHẬT DUY	50006108	26/03/2003	50	1621	8.40	8.50	8.25		0.50	25.65	50	08	840085008.25

2. Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển B00: TO, HO, SI

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
1	NGÔ ĐỨC NHIỆM	40019717	13/02/2004	40	1408	8.80	9.50	9.25		0.75	28.30	40	01	880095009.25
2	NGUYỄN VĂN HÀO	30017126	11/09/2004	30	1071	8.80	9.25	9.25		0.75	28.05	30	11	880092509.25
3	NGUYỄN NGỌC HIẾU	26013882	17/07/2000	32	416	9.00	8.75	7.75	2.00	0.50	28.00	26	06	900087507.75
4	NGUYỄN VĂN TÚ	59000477	19/03/2004	59	1782	9.40	9.25	8.50		0.75	27.90	59	01	940092508.50
5	VŨ ANH KHOA	35005807	11/01/2004	35	1256	9.20	9.00	9.25		0.25	27.70	35	06	920090009.25
6	CHÂU GIA BẢO	54001760	04/11/2004	54	1709	8.40	8.00	8.50	2.00	0.75	27.65	54	08	840080008.50
7	TRẦN GIA BẢO NGỌC	40011830	13/02/2003	40	1396	8.80	9.25	8.75		0.75	27.55	40	07	880092508.75
8	ĐỖ TẠ ĐÌNH VINH	45001562	10/05/2003	45	1523	8.80	9.00	9.25		0.25	27.30	45	01	880090009.25
9	NGUYỄN HỮU CẢNH	43000052	13/06/2004	43	1477	8.80	9.00	8.75		0.75	27.30	43	01	880090008.75
10	NGUYỄN BÁ TUẤN	40008867	06/02/2003	37	1282	8.80	9.00	8.75		0.75	27.30	37	10	880090008.75
11	LÊ NGỌC THẮNG	38002239	29/09/2004	38	1313	9.00	9.25	8.25		0.75	27.25	38	01	900092508.25
12	NGUYỄN TRUNG KIÊN	40008974	31/01/2004	40	1391	9.00	9.00	8.50		0.75	27.25	40	15	900090008.50
13	TRẦN DUY HƯNG	42001684	09/12/2004	42	1451	8.40	9.00	9.00		0.75	27.15	42	01	840090009.00
14	VŨ NGỌC HUY	38001976	23/03/2004	38	1315	8.40	9.00	9.00		0.75	27.15	38	01	840090009.00
15	LÊ DƯƠNG KHÁNH DUY	40010439	02/09/2004	40	1392	8.80	8.75	8.75		0.75	27.05	40	14	880087508.75
16	BÙI TRỌNG NHÂN	59008366	12/03/2004	59	1780	8.80	8.75	8.75		0.75	27.05	59	05	880087508.75
17	LƯƠNG QUANG LỘC	36000242	25/09/2004	36	1261	8.80	8.50	9.00		0.75	27.05	36	01	880085009.00
18	NGUYỄN HIỆP HOÀ	55005164	18/10/2004	55	1721	9.20	9.00	8.75			26.95	55	01	920090008.75
19	BÙI ĐĂNG QUANG ANH	52007399	25/11/2004	52	1666	9.40	8.25	9.00		0.25	26.90	52	06	940082509.00
20	NGUYỄN QUỐC TOÀN	53006646	15/07/2003	53	1673	8.60	9.25	8.50		0.50	26.85	53	05	860092508.50
21	NGUYỄN TRÍ ĐẠI	60000037	13/12/2004	60	1815	9.00	9.00	8.50		0.25	26.75	60	01	900090008.50
22	BÙI ĐÌNH TẤN	37000352	14/03/2004	37	1277	9.00	9.00	8.50		0.25	26.75	37	01	900090008.50
23	NGUYỄN HỮU KHÁNH	50006225	14/11/2003	50	1609	8.40	9.00	9.00		0.25	26.65	50	05	840090009.00
24	HOÀNG TRUNG KIÊN	42010765	15/08/2004	42	1455	7.40	8.25	8.25	2.00	0.75	26.65	42	02	740082508.25
25	NGUYỄN HOÀNG NGHĨA	64000381	02/02/2004	64	1898	8.60	9.25	8.25		0.50	26.60	64	05	860092508.25
26	TRẦN TUẤN ANH	04006429	26/06/2004	04	1185	8.80	9.50	8.25			26.55	04	01	880095008.25
27	NGUYỄN THANH CHUẨN	39008769	02/02/2004	39	1355	8.80	9.25	8.25		0.25	26.55	39	13	880092508.25
28	ĐẶNG THÁI SƠN	40019149	09/09/2004	40	1397	8.80	8.50	8.50		0.75	26.55	40	05	880085008.50
29	BÙI HOÀNG GIA BẢO	54001407	15/11/2004	54	1707	8.00	8.75	9.00		0.75	26.50	54	12	800087509.00
30	ĐẶNG NGUYỄN VĂN KHOA	04011514	20/02/2004	04	1186	8.20	9.50	8.75			26.45	04	03	820095008.75
31	NGUYỄN HÀ ANH QUÂN	56005304	28/01/2004	56	1754	8.20	9.25	8.50		0.50	26.45	56	09	820092508.50

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
32	PHẠM HOÀI HIẾU	53012906	15/08/2004	53	1672	8.40	8.75	9.00		0.25	26.40	53	02	840087509.00
33	NGUYỄN MẠNH TOÀN	36000489	28/03/2004	36	1264	8.40	8.50	8.75		0.75	26.40	36	08	840085008.75
34	DƯƠNG ĐĂNG KHOA	61002915	10/04/2003	61	1855	8.60	9.25	8.25		0.25	26.35	61	06	860092508.25
35	MAI VÕ KHẮC LUÂN	57002858	23/12/2004	57	1758	8.60	8.50	8.75		0.50	26.35	57	02	860085008.75
36	A ĐỊNH	02067788	18/08/2004	36	20	8.60	7.75	8.00	2.00		26.35	36	06	860077508.00
37	NGUYỄN GIA BẢO	55006627	19/04/2004	55	1720	8.80	9.00	8.50			26.30	55	01	880090008.50
38	NGUYỄN QUỐC HÀO	58002874	27/08/2004	58	1778	8.80	8.75	8.00		0.75	26.30	58	01	880087508.00
39	NGUYỄN THÁI ĐĂNG MINH	49004440	27/05/2004	49	1568	9.00	8.25	8.75		0.25	26.25	49	01	900082508.75
40	VŨ NGUYỄN TRI THỨC	63000738	30/10/2004	63	1856	8.00	9.25	8.25		0.75	26.25	63	01	800092508.25
41	TRẦN TRUNG KIÊN	48011175	07/11/2004	48	1553	8.00	8.75	8.75		0.75	26.25	48	03	800087508.75
42	TRẦN TRỌNG ĐỨC	38007817	31/08/2004	38	1309	8.00	8.75	8.75		0.75	26.25	38	10	800087508.75
43	NGUYỄN CÔNG ĐỨC AN	35002395	21/10/2004	35	1246	9.40	8.00	8.50		0.25	26.15	35	03	940080008.50
44	TRẦN THÁI NAM	55008924	25/10/2003	59	1784	8.40	9.25	7.75		0.75	26.15	59	01	840092507.75
45	VÕ NGỌC TÂN	38006662	28/02/2004	38	1317	8.40	8.75	8.25		0.75	26.15	38	08	840087508.25
46	HOÀNG HỒNG LÂM	61002936	12/08/2004	61	1836	8.40	8.50	9.00		0.25	26.15	61	01	840085009.00
47	ĐOÀN ANH KIỆT	50006846	28/10/2004	50	1610	8.40	8.50	9.00		0.25	26.15	50	05	840085009.00
48	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	02026764	14/10/2004	46	1525	8.60	9.25	8.25			26.10	46	01	860092508.25
49	PHAN NGỌC THỌ	50009750	25/07/2004	50	1615	8.80	9.00	7.75		0.50	26.05	50	06	880090007.75
50	LÊ HOÀNG KHANG	50009403	01/01/2004	50	1618	8.80	8.75	8.00		0.50	26.05	50	07	880087508.00
51	VÕ NHỰT ANH	50013011	09/11/2003	50	1632	8.80	8.00	8.50		0.75	26.05	50	11	880080008.50
52	HÀ PHƯỚC THÀNH	40016302	27/04/2003	40	1406	8.00	8.75	8.50		0.75	26.00	40	01	800087508.50
53	VŨ TẤN PHÁT	55010511	15/12/2004	58	1774	8.20	9.00	8.75			25.95	58	03	820090008.75
54	HOÀNG TIẾN ANH	43007330	02/01/2004	43	1472	8.20	8.50	8.50		0.75	25.95	43	10	820085008.50
55	VÕ PHẠM ANH KIỆT	54007919	31/03/2003	54	1712	8.40	8.75	8.50		0.25	25.90	54	01	840087508.50
56	NGUYỄN THANH PHÚC	59009091	15/01/2004	59	1791	8.40	8.50	8.25		0.75	25.90	59	08	840085008.25
57	CAO HUỲNH KHÁNH DUY	51007350	16/01/2004	51	1650	8.40	7.75	9.25		0.50	25.90	51	08	840077509.25
58	NGUYỄN HOÀNG THÀNH	32000516	03/06/2004	32	1199	8.60	8.50	8.25		0.50	25.85	32	03	860085008.25
59	NGUYỄN HOÀNG KHƯƠNG	54012412	30/01/2004	54	1716	8.80	8.50	8.00		0.50	25.80	54	05	880085008.00
60	ĐẶNG THANH THUẬN	55001893	01/12/2004	55	1730	7.80	9.00	9.00			25.80	55	08	780090009.00
61	TRẦN NAM HUY	55003152	17/10/2004	55	1732	9.00	8.75	7.75		0.25	25.75	55	09	900087507.75
62	NGUYỄN VÕ THIỆN NHÂN	50013222	28/01/2003	50	1625	9.00	8.25	8.00		0.50	25.75	50	08	900082508.00
63	PHẠM VĂN NGUYÊN	36000318	10/08/2004	36	1266	9.00	8.00	8.00		0.75	25.75	36	01	900080008.00
64	TRƯƠNG THANH HOÀNG	32000343	25/02/2003	32	1197	8.20	8.50	8.50		0.50	25.70	32	03	820085008.50

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm tiêu chí phụ
65	VÕ QUỐC THANH	51002400	30/07/2004	51	1652	8.40	8.50	8.50		0.25	25.65	51	01	840085008.50
66	PHẠM CHẤN NGUYÊN	37006558	21/02/2004	37	1283	8.40	8.00	9.00		0.25	25.65	37	06	840080009.00
67	TRẦN MINH SĨ BEL	59003507	26/03/2004	59	1801	8.60	8.25	8.00		0.75	25.60	59	09	860082508.00
68	NGUYỄN GIA TRÍ	02078189	07/08/2003	02	1171	8.80	8.75	7.75		0.25	25.55	02	21	880087507.75
69	TRẦN TUẤN LIÊM	34011258	21/10/2004	34	1244	8.80	8.50	8.00		0.25	25.55	34	09	880085008.00
70	LÊ SINH HIỂN	36000127	16/01/2004	36	1259	9.00	8.50	7.25		0.75	25.50	36	01	900085007.25
71	ĐỖ NGUYÊN ĐĂNG KHOA	02042337	19/10/2004	04	1187	9.00	8.25	8.25			25.50	04	03	900082508.25
72	ĐIỀN XUÂN THẮNG	37016128	27/08/2004	37	1279	9.00	8.00	8.25		0.25	25.50	37	12	900080008.25
73	NGUYỄN QUANG THIỆN	61001327	19/09/2004	61	1843	8.00	8.75	8.00		0.75	25.50	61	02	800087508.00

Phụ lục V

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT ĐIỂM TỐT NGHIỆP TRÚNG TUYỂN VÀO HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2022
NGÀNH Y KHOA, NỮ MIỀN NAM: 08 THÍ SINH

(Kèm theo Thông báo số 3388 /HVQY-HĐTSĐH ngày 10/9/2022 của Hội đồng TSĐH Học viện Quân y)

1. Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển A00: TO, HO, LI

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Vật lý	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm thi	Chứng minh thư
1	PHAN ĐÀO ĐOAN TRINH	36001160	20/07/2004	36	7	9.20	9.50	9.25		0.75	28.70	36	01	27.95	062304001312
2	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	49004475	07/12/2003	49	1580	9.00	9.50	9.25		0.25	28.00	49	01	27.75	301824229
3	NGHIÊM THỊ THU TRANG	38009935	13/03/2003	38	1303	9.40	8.50	8.75		0.75	27.40	38	09	26.65	231523637

2. Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển B00: TO, HO, SI

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm thi	Chứng minh thư
1	LÊ YẾN NHI	61005313	09/10/2004	61	1841	9.20	9.75	9.50		0.75	29.20	61	02	28.45	382034910
2	CHU THỊ KIM OANH	40020223	09/02/2004	40	1424	8.20	8.25	8.75	2.00	0.75	27.95	40	15	25.20	066304015750
3	TRẦN THỊ THANH NHÀN	36003801	31/07/2004	36	1271	8.80	8.50	9.75		0.75	27.80	36	03	27.05	062304000322
4	NGUYỄN THỊ CÁT CHI	38001296	18/07/2002	38	1342	8.60	8.75	9.50		0.75	27.60	38	01	26.85	064302013231
5	BÙI THỊ THANH NHẬT	38001569	01/09/2004	38	1325	9.40	9.25	8.00		0.75	27.40	38	03	26.65	064304008074

Phụ lục VI

DANH SÁCH THÍ SINH ƯTXT VÀ HSG BẬC THPT TRÚNG TUYỂN VÀO HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2022
NGÀNH Y KHOA: 19 THÍ SINH

(Kèm theo Thông báo số 3388/TB-HĐTSĐH ngày 16/9/2022 của Hội đồng TSĐH Học viện Quân y)

1. NAM MIỀN BẮC

STT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	CMND/CCCD	Tổng điểm	Môn QG	Giải QG	Môn tỉnh	Giải tỉnh	IELTS	TOEFL	Lớp 10	HK 10	Lớp 11	HK 11	Lớp 12	HK 12
1	Bùi Huy Toàn	31/08/04	03010723	031204008084	**26.05**			SI	2			8.9	T	8.9	T	9.0	T
2	Nguyễn Quốc Việt	02/08/04	03019417	031204009278	**26.05**			SI	3			8.2	T	8.5	T	8.6	T
3	Hoàng Văn An	28/04/04	28019602	038204007329	**25.7**			SI	2			8.4	T	8.6	T	8.5	T
4	Hoàng Anh Đức	17/02/04	12011833	019204000392	**25.7**			SI	2			8.5	T	8.5	T	8.2	T
5	Lê Trung Kiên	26/08/04	23004969	017204009844	**25.65**			HO	2			8.8	T	8.7	T	86	T
6	Phạm Hoàng Anh	15/09/04	29031873	040204009809	**25.65**			HO	3			8.4	T	8.5	T	8.8	T
7	Trần Trọng Nghĩa	07/11/04	15000299	025204003510	**25.65**			HO	3			8.0	T	8.9	T	9.5	T
8	Nguyễn Quang Bách	09/08/04	18008718	024204006633	**25.55**			SI	2			8.3	T	8.6	T		T
9	Lưu Doãn Sơn	06/08/04	28001419	038204016419	**25.55**			SI	2			9.0	T	8.2	T	8.6	T
10	Phạm Minh Quang	11/02/04	25001046	036204004052	**25.4**			N1		6.5		8.2	T	8.7	T	9.1	T
11	Nguyễn Ngọc Trung	19/01/04	12012412	019204004387	**25.35**			HO	3			8.9	T	9.1	T	9.0	T
12	Hà Đình Hiếu	08/06/04	28015513	038204022780	**25.3**			SI	3			8.3	T	8.0	T	8.1	T
13	Trần Quý Giang	09/02/04	26000237	034204007424	**25.1**			SI	2			9.0	T	9.0	T		T
14	Phạm Đức Minh	16/02/04	27009246	010204000013	**24.8**			TO	2			8.6	T	8.6	T	8.9	T

2. NỮ MIỀN BẮC

1	Lưu Thị Minh Phương	11/05/04	17006581	022304001679	**26.6**	SI	4					8.6	T	8.8	T	9.2	T
2	Lê Trương Bảo Ngọc	22/09/04	12004252	019304010345	**27.95**			SI	2			8.4	T	8.7	T	9.0	T

3. NAM MIỀN NAM

1	Trương Bách	09/01/03	38001275	064203009704	**24.75**			N1		5.0		8.2	T	8.6	T	8.2	T
2	Thái Vương Gia Khánh	27/10/04	38001259	079204009898	**23.15**			N1		7.0		8.2	T	8.1	T	8.2	T
3	Hoàng Đình Anh	30/03/04	38001259	064204016010	**23**			SI	3			8.2	T	9.0	T		T

Phụ lục VII

DANH SÁCH THÍ SINH XÉT ĐIỂM TỐT NGHIỆP TRÚNG TUYỂN VÀO HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2022
NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG: 10 THÍ SINH

(Kèm theo Thông báo số 3388 /TB-HĐTSĐH ngày 15/9/2022 của Hội đồng TSĐH Học viện Quân y)

Tổ hợp môn thi dùng để xét tuyển B00: TO, HO, SI

1. NAM MIỀN BẮC: 06

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm thi	Chứng minh thư
1	BÙI VĂN TƯỞNG	28013383	06/08/2003	28	837	8.00	8.25	6.75	2.00	0.75	25.75	28	13	23.00	038203019433
2	HẠNG A KHA	08003090	02/10/2004	08	214	7.80	7.50	7.50	2.00	0.75	25.55	08	10	22.80	010204004900
3	LƯỜNG TIẾN MẠNH	14001702	05/12/2004	14	361	8.20	7.00	7.00	2.00	0.75	24.95	14	04	22.20	014204002600
4	MAI CÔNG CHÍNH	12007638	05/04/2003	12	330	8.40	7.50	6.75	2.00	0.25	24.90	12	01	22.65	019203007965
5	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	03020170	08/04/2004	03	42	8.40	8.50	7.25		0.25	24.40	03	12	24.15	031204006256
6	ĐÀO TIẾN NGUYỄN	21018767	15/10/2003	21	547	7.80	7.50	7.75		0.50	23.55	21	01	23.05	030203003818

2. NAM MIỀN NAM: 04

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Ngày sinh	Ban TS	Thứ tự	Toán	Hóa học	Sinh	ưu tiên	Khu vực	Tổng điểm	Tỉnh	Huyện	Điểm thi	Chứng minh thư
1	TRẦN QUANG NAM ANH	33013253	29/09/2004	33	1217	7.80	8.75	8.00		0.75	25.30	33	02	24.55	046204012075
2	PHẠM NHẬT ANH	48001150	07/02/2004	48	1556	8.40	8.50	7.25		0.25	24.40	48	13	24.15	075204001495
3	LÊ HÙNG HUY	02058851	28/11/2002	02	1177	8.00	8.50	7.75			24.25	02	25	24.25	042202001533
4	ĐẶNG NGUYỄN QUỐC DƯƠNG	42007141	14/02/2004	42	1457	8.20	8.50	6.75		0.75	24.20	42	10	23.45	068204001196